

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Dongnai, July 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To : *The Ho Chi Minh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Đầu tư LDG
Name of organization : LDG Investment Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Stock code : LDG
- Địa chỉ : Lô E9, Đường D2, Khu Dân cư – Dịch vụ Giang Điền (Khu A), Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
Address : Lot E9, D2 Road, Giang Dien Residential – Service Area (Zone A), Trang Bom Ward, Dong Nai City, Viet Nam.
- Điện thoại/Tel: (0251) 896 6666 Fax: (0251) 896 6668
- Email: welcome@ldginvestment.vn
- Nội dung công bố thông tin / *Contents of disclosure:*
- Báo cáo tài chính Quý II.2026
Financial statements for the second quarter of 2026.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30 / 07 /2026 tại đường dẫn www.ldggroup.com.vn tại mục Quan hệ cổ đông / Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on ...July 30....., 2026, as in the link www.ldggroup.com.vn under the Investor Relation / Financial Report section.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Trân trọng./.

Sincerely./.

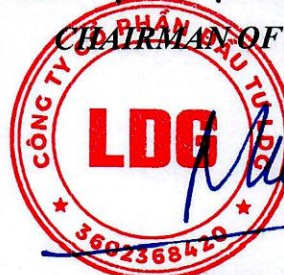
Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ Hereinabove;
- Lưu P.HC-NS/ Archive: HR Dept.

Digitally signed by CÔNG TY
C^o PH^oIN ẬI ẬI TH LDG
DN: cn=CÔNG TY C^o PH^oIN
ẬI ẬI TH LDG c=VN
Reason:
Location:
Date: 2026-07-30 13:52+07:00

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHAIRMAN OF THE BOARD



NGÔ VĂN MINH



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	5 - 32

AA
J
60

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.372.095.874.908	5.510.879.744.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.132.974.921	1.612.308.728.195
1. Tiền	111		1.132.974.921	51.329.728.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.560.979.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.940.870.511.744	2.832.398.640.677
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	306.463.471.768	306.311.583.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	980.224.880.005	971.909.366.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	2.205.849.176.177	2.087.784.171.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(551.667.016.206)	(533.606.481.387)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.322.277.327.889	865.472.430.553
1. Hàng tồn kho	141		1.358.507.773.357	901.702.876.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(36.230.445.468)	(36.230.445.468)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.107.815.060.354	200.699.945.397
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	360.569.597.342	117.841.336.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		81.828.680.833	78.554.937.405
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	4.428.160.789	4.303.671.799
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	VII.1	1.660.988.621.390	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.765.980.327.940	2.529.410.539.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.257.050.313.046	1.329.515.877.206
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.503.197.117.845	1.593.723.216.824
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(246.146.804.799)	(264.207.339.618)
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
Nguyên giá	222		2.334.287.369	2.334.287.369
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.334.287.369)	(2.334.287.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
Nguyên giá	228		1.424.301.429	1.424.301.429
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.424.301.429)	(1.424.301.429)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		358.272.367.170	807.248.465.078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.9	358.272.367.170	807.248.465.078
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		150.657.647.724	392.646.197.687
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	145.708.325.474	383.638.977.443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	23.088.983	24.088.983
3. Lợi thế thương mại	279	V.12	4.926.233.267	8.983.131.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		8.138.076.202.848	8.040.290.284.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.875.692.195.437	6.736.466.466.195
I. Nợ ngắn hạn	310		5.628.978.187.516	5.488.610.468.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	139.628.984.749	142.272.742.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	433.686.231.130	470.624.316.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	2.141.067.192	2.181.493.402
4. Phải trả người lao động	315		12.497.455.198	15.128.374.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	793.629.769.618	749.688.290.692
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	3.472.083.812.792	3.290.832.856.102
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	734.340.228.333	777.522.211.013
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	1.177.020.963	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	39.793.617.541	40.360.183.541
II. Nợ dài hạn	330		1.246.714.007.921	1.247.855.997.446
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	1.246.714.007.921	1.246.678.976.483
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	-	1.177.020.963
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.262.384.007.411	1.303.823.818.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(13.567.360.000)	(13.567.360.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.293.775.430.358)	(1.252.335.623.546)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.252.335.623.546)	(1.382.036.510.953)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(41.439.806.812)	129.700.887.407
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		947.769	952.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.138.076.202.848	8.040.290.284.793

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

LÊ THỊ KIM TIẾN

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGÔ VĂN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.071.007.765	8.372.208.162	25.071.007.765	85.530.322.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.865.774.139	4.893.008.517	14.697.235.926	4.893.008.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	20.205.233.626	3.479.199.645	10.373.771.839	80.637.313.626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.793.011.097	37.505.709.725	169.659.986	56.700.176.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.412.222.529	(34.026.510.080)	10.204.111.853	23.937.137.179
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	12.483.825.079	2.274.450	34.638.811.576	3.021.219
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	37.964.677.294	14.582.868.296	65.553.997.622	50.545.817.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.287.042.712	11.584.022.607	20.461.040.999	23.362.153.753
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.476.410.479	1.553.912.795	3.587.580.170	2.759.478.597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.951.613.104	53.581.991.097	16.466.892.712	61.214.796.966
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		(23.496.653.269)	(103.743.007.818)	(40.765.547.075)	(90.579.934.646)
13. Thu nhập khác	31	VI.7	1.273.448.331	239.843.424	3.084.988.665	461.861.607
14. Chi phí khác	32	VI.8	2.959.083.099	1.005.430.401	3.758.252.777	2.109.866.423
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.685.634.768)	(765.586.977)	(673.264.112)	(1.648.004.816)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.182.288.037)	(104.508.594.795)	(41.438.811.187)	(92.227.939.462)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1.000.000	1.185.185	1.000.000	1.185.185
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(25.183.288.037)	(104.509.779.980)	(41.439.811.187)	(92.229.124.647)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(25.183.284.582)	(104.509.778.840)	(41.439.806.812)	(92.229.123.472)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.455)	(1.140)	(4.375)	(1.175)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(99)	(409)	(162)	(360)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(99)	(409)	(162)	(360)

Người lập

Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM TIẾN

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

NGÔ VĂN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(41.438.811.187)	(92.227.939.462)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.056.897.994	4.115.025.067
Các khoản dự phòng	03		-	80.999.826.661
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(34.638.811.576)	(3.021.219)
Chi phí đi vay	06		20.467.161.999	23.362.153.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(51.553.562.770)	16.246.044.800
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.691.048.669.989)	(60.873.505.290)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.828.799.428)	(45.045.811.321)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		180.331.254.243	462.150.905.861
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.797.609.180)	(15.732.019.372)
Chi phí đi vay đã trả	14		(17.824.138.320)	(67.557.754.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(25.847.102)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(566.566.000)	(533.392.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.593.288.091.444)	288.628.620.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.294.320.850	3.021.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.294.320.850	3.021.219
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.181.982.680)	(287.993.706.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.181.982.680)	(287.993.706.619)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.611.175.753.274)	637.935.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.612.308.728.195	915.577.379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.132.974.921	1.553.512.733

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

LÊ THỊ KIM TIỀN

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGÔ VĂN MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai (22) ngày 02 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Đồng Nai cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LDG.

Trụ sở chính đặt tại Lô E9, Đường D2, Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A), Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Cần Thơ tại Tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47, Đường 30/4, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") là kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở).

Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chuẩn bị mặt bằng.

Trồng cây ăn quả, chè, hồ tiêu điều, cao su, cà phê, cây hàng năm khác, cây lâu năm khác; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa.

Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê xe có động cơ.

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Vệ sinh chung nhà cửa; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.

Xây dựng nhà để ở, công trình thủy nhà không để ở, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông; thông tin liên lạc, công trình đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Xây dựng công trình công ích khác.

Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thị trường bất động sản chưa phục hồi, các ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản	Tầng 2, Tòa nhà 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	280 tỷ VND	99,9996%	99,9996%

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- ☐ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ☐ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- ☐ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán.
- ☐ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm đất đai, đất để ở, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ☐ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ☐ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ☐ Chi phí lãi vay, chi phí kế hoạch, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng và các chi phí liên quan khác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**5.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định hữu hình như sau:

Năm 2026☐ Máy móc thiết bị

03 – 08 năm

☐ Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 08 năm

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định vô hình như sau:

Năm 2026☐ Phần mềm, website và tài sản vô hình khác

02 – 03 năm

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*Tập đoàn là bên đem tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động BCC*

Tập đoàn ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh nợ phải thu khác.

Tập đoàn là bên nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC

Tập đoàn ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

6.1. BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

a. Tập đoàn là bên góp vốn

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Tập đoàn ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Tập đoàn phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

b. Tập đoàn là bên nhận vốn góp

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Tập đoàn ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

6.2. BCC phân chia lợi nhuận**Tập đoàn thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Tập đoàn nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Tập đoàn ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Tập đoàn ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về chi phí hoa hồng môi giới, chi phí chờ phân bổ các dự án bất động sản và chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Đối với chi phí chờ phân bổ liên quan đến chi phí bán hàng, Tập đoàn sẽ thực hiện phân bổ dần vào chi phí bán hàng khi sản phẩm đưa vào kinh doanh dựa vào dự toán chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- ☐ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- ☐ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- ☐ Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- ☐ Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành được ghi nhận giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản do Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- ☐ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- ☐ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- ☐ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ☐ Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất và;
- ☐ Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ☐ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ☐ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- ☐ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- ☐ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ☐ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- ☐ Thu nhập từ phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- ☐ Thu nhập do thanh lý tài sản cố định;
- ☐ Các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ kế toán. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu*Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nói trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	73.313.906	519.526.206
Tiền gửi không kỳ hạn	1.059.661.015	50.810.201.989
Tương đương tiền	-	1.560.979.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	<i>1.560.979.000.000</i>
Cộng	1.132.974.921	1.612.308.728.195

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/6/2026		01/01/2026
	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Sao Vàng Tây Đô	206.592.501.814	-	206.592.501.814	-
Các khách hàng cá nhân mua bất động sản các dự án của Tập đoàn	58.947.065.596	(11.974.035.156)	58.795.177.753	(11.974.035.156)
Các khách hàng khác	40.923.904.358	(38.383.566.332)	40.923.904.358	(38.383.566.332)
Cộng	306.463.471.768	(50.357.601.488)	306.311.583.925	(50.357.601.488)

3. Trả trước cho người bán

		30/6/2026		01/01/2026
	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thông Minh	122.532.284.220	(48.547.789.610)	122.532.284.220	(48.547.789.610)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	186.624.517.901	-	178.734.717.901	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Bình	388.934.188.895	-	387.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Bắc Phước Kiến	210.158.028.500	-	210.158.028.500	-
Khác	71.975.860.489	(27.412.286.517)	72.634.335.820	(27.412.286.517)
Cộng	980.224.880.005	(75.960.076.127)	971.909.366.441	(75.960.076.127)

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thông Minh - bên liên quan của ông Nguyễn Quang Ninh	122.532.284.220	(48.547.789.610)	122.532.284.220	(48.547.789.610)
---	-----------------	------------------	-----------------	------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. Phải thu khác

		30/6/2026		01/01/2026
	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)	Giá trị	Dự phòng (xem Thuyết minh V.5)
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	115.005.396.447	(63.117.004.256)	138.869.453.607	(63.117.004.256)
Thu hộ, chi hộ	633.960.000	(188.442.000)	633.960.000	(188.442.000)
Phải thu do ứng trước theo hợp đồng môi giới	8.113.827.322	(2.434.148.197)	8.113.827.322	(2.434.148.197)
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	784.130.590.265	(177.131.759.405)	664.145.590.265	(159.071.224.586)
+ Công ty CP Bắc Phước Kiến	648.000.000.000	(176.993.241.223)	528.000.000.000	(158.932.706.404)
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Sao Vàng Tây Đô	126.857.420.181	-	126.857.420.181	-
+ Đặt cọc ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	9.273.170.084	(138.518.182)	9.288.170.084	(138.518.182)
Đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần/vốn góp	1.011.299.999.999	(67.499.999.999)	1.011.299.999.999	(67.499.999.999)
+ Công ty CP Hải Duy	943.800.000.000	-	943.800.000.000	-
+ Công ty TNHH Vạn Hương	67.499.999.999	(67.499.999.999)	67.499.999.999	(67.499.999.999)
Các khoản phải thu khác	286.665.402.144	(114.977.984.734)	264.721.340.505	(114.977.984.734)
+ Công ty CP Du lịch Giang Điện	36.000.000.000	(25.200.000.000)	36.000.000.000	(25.200.000.000)
+ Công ty CP Bắc Phước Kiến	175.407.703.699	(75.512.292.589)	178.907.703.699	(75.512.292.589)
+ Khác	75.257.698.445	(14.265.692.145)	49.813.636.806	(14.265.692.145)
Cộng	2.205.849.176.177	(425.349.338.591)	2.087.784.171.698	(407.288.803.772)
b. Phải thu dài hạn khác				
Phải thu vốn hợp tác đầu tư/kinh doanh	1.286.879.970.265	(138.402.620.303)	1.257.406.069.244	(138.402.620.303)
+ Công ty CP Hải Duy	1.089.161.941.262	-	1.059.688.040.241	-
+ Công ty CP Du lịch Giang Điện	197.718.029.003	(138.402.620.303)	197.718.029.003	(138.402.620.303)
Đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	70.639.497.380	(49.171.943.622)	70.639.497.380	(49.171.943.622)
Đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	145.677.650.200	(58.572.240.874)	265.677.650.200	(76.632.775.693)
+ Công ty CP Bắc Phước Kiến	134.586.400.000	(58.572.240.874)	254.586.400.000	(76.632.775.693)
+ Khác	11.091.250.200	-	11.091.250.200	-
Cộng	1.503.197.117.845	(246.146.804.799)	1.593.723.216.824	(264.207.339.618)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. Nợ xấu

30/6/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng							
Các khách hàng cá nhân mua bất động sản các dự án của Công ty trước năm 2021	15.685.833.745	3.711.798.589	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	15.685.833.745	3.711.798.589	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	
Ông Lê Văn Tuấn	32.450.265.000	-	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	32.450.265.000	-	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Ông Lê Đặng Hải Đăng	5.713.000.008	-	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	5.713.000.008	-	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	
Các đối tượng khác	1.054.923.950	834.622.626	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	1.054.923.950	834.622.626	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Cộng	54.904.022.703	4.546.421.215		54.904.022.703	4.546.421.215		
b. Trả trước cho người bán							
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thông Minh	122.532.284.220	73.984.494.610	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	122.532.284.220	73.984.494.610	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thông Minh	55.850.790.473	39.095.553.331	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	55.850.790.473	39.095.553.331	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Các đối tượng khác	10.657.049.375	-	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	10.657.049.375	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm trở lên	
Cộng	189.040.124.068	113.080.047.941		189.040.124.068	113.080.047.941		
c. Phải thu ngắn hạn khác							
Công ty CP Bắc Phước Kiến	107.924.703.699	32.412.411.110	Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	107.924.703.699	32.412.411.110	Khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Công ty CP Bắc Phước Kiến	648.000.000.000	471.006.758.777	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	528.000.000.000	369.067.293.596	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Tạm ứng	114.899.396.447	51.782.392.191	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	138.869.453.607	75.752.449.351	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	
Các đối tượng khác	67.499.999.999	-	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	67.499.999.999	-	Khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. Nợ xấu (tiếp theo)

			30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		
c. Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)								
Các đối tượng khác	82.933.887.338	40.707.086.814	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	82.933.887.338	40.707.086.814	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị		
Cộng	1.021.257.987.483	595.908.648.892		925.228.044.643	517.939.240.871			
d. Phải thu dài hạn khác								
Công ty CP Du lịch Giang Điền	268.357.526.383	80.782.962.458	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	268.357.526.383	80.782.962.458	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị		
Công ty CP Bắc Phước Kiên	134.586.400.000	76.014.159.126	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị	254.586.400.000	177.953.624.307	Khoản phải thu bị suy giảm giá trị		
Cộng	402.943.926.383	156.797.121.584		522.943.926.383	258.736.586.765			
Cộng	1.668.146.060.637	870.332.239.632		1.692.116.117.797	894.302.296.792			

LDG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Hàng tồn kho

		30/6/2026		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	1.239.998.593.480	(36.230.445.468)	783.193.696.144	(36.230.445.468)
- Dự án Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	141.424.049.495	-	145.285.821.722	-
- Dự án Khu dân cư Tân Thịnh	528.283.736.002	-	523.431.817.471	-
- Dự án Một phần Dự án Khu đô thị mới Bình Nguyên	455.941.497.800	-	-	-
- Dự án Khu TMDV thuộc Dự án KDC - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	80.142.729.859	(36.230.445.468)	80.054.725.217	(36.230.445.468)
- Dự án nhà phố thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	20.599.271.647	-	20.847.188.959	-
- Dự án Mở rộng khu tái định cư sau Trường Dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ	13.607.308.677	-	13.574.142.775	-
- Dự án khác	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	118.509.179.877	-	118.509.179.877	-
- Dự án Khu Dân cư Phú An tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	42.277.096.326	-	42.277.096.326	-
- Khu dân cư mật độ thấp và Du lịch sinh thái Thác Giang Điền	45.538.307.551	-	45.538.307.551	-
- Dự án Khu dân cư tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	30.693.776.000	-	30.693.776.000	-
Cộng	1.358.507.773.357	(36.230.445.468)	901.702.876.021	(36.230.445.468)

Tại ngày 30/6/2026, Công ty đã thế chấp một số sản phẩm thuộc khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	458.318.182	1.875.969.187	2.334.287.369
Số dư cuối kỳ	<u>458.318.182</u>	<u>1.875.969.187</u>	<u>2.334.287.369</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	458.318.182	1.875.969.187	2.334.287.369
Số dư cuối kỳ	<u>458.318.182</u>	<u>1.875.969.187</u>	<u>2.334.287.369</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.334.287.369 VND (tại ngày 31/12/2025: 2.334.287.369 VND).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.284.301.429	140.000.000	1.424.301.429
Số dư cuối kỳ	<u>1.284.301.429</u>	<u>140.000.000</u>	<u>1.424.301.429</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.284.301.429	140.000.000	1.424.301.429
Số dư cuối kỳ	<u>1.284.301.429</u>	<u>140.000.000</u>	<u>1.424.301.429</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.424.301.429 VND (tại ngày 31/12/2025: 1.424.301.429 VND).

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá trị gốc	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2026 Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu chung cư Lô C1 tại Lô C1, Khu đô thị mới Bình Nguyên, P. Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh	-	-	448.976.097.908	448.976.097.908
Dự án Chung cư cao tầng tại đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh	168.089.802.241	168.089.802.241	168.151.706.525	168.151.706.525
Dự án Khu Chung cư cao tầng tại 69 đường An Dương Vương, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh	90.614.477.303	90.614.477.303	90.552.573.019	90.552.573.019
Dự án tại xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phường Phước Tân, TP. Đồng Nai)	65.204.831.013	65.204.831.013	65.204.831.013	65.204.831.013
Dự án khác	34.363.256.613	34.363.256.613	34.363.256.613	34.363.256.613
Cộng	<u>358.272.367.170</u>	<u>358.272.367.170</u>	<u>807.248.465.078</u>	<u>807.248.465.078</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án	186.548.337.628	61.032.164.033
Chi phí chờ phân bổ các dự án	173.616.434.618	56.459.254.702
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	404.825.096	349.917.458
Cộng	360.569.597.342	117.841.336.193
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ các dự án	69.455.066.106	180.786.334.661
Chi phí môi giới các dự án	75.994.934.715	202.585.662.050
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	258.324.653	266.980.732
Cộng	145.708.325.474	383.638.977.443

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, bao gồm:	10.000.000	11.000.000
+ Chi phí trích trước	10.000.000	11.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản giao dịch nội bộ trong Tập đoàn	13.088.983	13.088.983
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.088.983	24.088.983

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12. Lợi thế thương mại

Số dư đầu kỳ	8.983.131.261
Phân bổ trong kỳ	(4.056.897.994)
Số dư cuối kỳ	4.926.233.267

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	30/6/2026 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2026 Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Miền Đông	36.573.244.178	36.573.244.178	36.573.244.178	36.573.244.178
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss	20.441.371.265	20.441.371.265	23.941.371.265	23.941.371.265
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Phúc Thuận Phát	16.510.348.588	16.510.348.588	16.510.348.588	16.510.348.588
Khác	66.104.020.718	66.104.020.718	65.247.778.529	65.247.778.529
Cộng	139.628.984.749	139.628.984.749	142.272.742.560	142.272.742.560



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

13. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

		30/6/2026		01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Miền Đông	23.840.261.262	23.840.261.262	23.840.261.262	23.840.261.262
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss	11.656.431.457	11.656.431.457	15.156.431.457	15.156.431.457
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Phúc Thuận Phát	11.452.632.462	11.452.632.462	11.502.632.462	11.502.632.462
Khác	27.744.638.917	27.744.638.917	22.320.070.267	22.320.070.267
Cộng	74.693.964.098	74.693.964.098	72.819.395.448	72.819.395.448

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Khách hàng trả tiền trước theo tiến độ hợp đồng để mua sản phẩm tại các dự án của Tập đoàn	374.411.215.920	411.299.301.429
Công ty CP Bắc Phước Kiến	59.225.000.000	59.225.000.000
Khác	50.015.210	100.015.210
Cộng	433.686.231.130	470.624.316.639

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	30/6/2026
Thuế thu nhập cá nhân	289.793.776	676.546.054	745.359.157	220.980.673
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.480.673.452	1.596.669.537	1.578.354.366	1.498.988.623
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	411.026.174	49.556.969	39.485.247	421.097.896
Cộng	2.181.493.402	2.322.772.560	2.363.198.770	2.141.067.192

b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số điều chỉnh trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng	4.298.158.130	124.488.990	-	4.422.647.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.513.669	-	-	5.513.669
Cộng	4.303.671.799	124.488.990	-	4.428.160.789

c. Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu:	0%
- Các hàng hóa, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, 17, 19 Thông tư 181/2025/TT-BTC:	10%
- Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng; Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán:	Không chịu thuế

Trong kỳ, Tập đoàn được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 (trừ các nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc Phụ lục I, II kèm theo Nghị định này).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thu nhập từ các hoạt động chính và hoạt động kinh doanh khai thác khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho thửa đất tại Phường Trảng Bom, TP. Đồng Nai với đơn giá thuê đất như sau:

	Đơn giá thuê đất
- Đất công trình dịch vụ đô thị	15.000 VND/m ² /năm
- Đất đầu mối	17.500 VND/m ² /năm

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo tờ khai định kỳ.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định của pháp luật.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả dự án Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	441.875.671.487	443.758.302.651
Chi phí phải trả Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	20.792.026.767	20.973.710.139
Chi phí phải trả dự án Chung cư cụm B, một phần khu dân cư 13E (phía Nam), Đô thị mới Nam thành phố, xã Bình Hưng, TP. Hồ Chí Minh	20.819.184.107	20.819.184.107
Chi phí phải trả dự án Mở rộng khu tái định cư sau Trường Dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ	19.022.545.135	19.056.045.899
Chi phí phải trả dự án Khu dân cư Tân Thịnh	72.620.826.583	75.981.467.350
Chi phí phải trả các dự án khác	1.194.233.647	1.194.233.647
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, lợi ích phân chia	216.363.045.396	167.223.338.406
Khác	942.236.496	682.008.493
Cộng	793.629.769.618	749.688.290.692

17. Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	51.508.010	50.631.035
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.788.174.742	3.800.604.527
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.354.962.690.776	2.214.554.614.235
+ Nhận đặt cọc mua căn hộ thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky)	241.602.443.617	199.909.004.416
+ Nhận đặt cọc mua căn hộ thuộc dự án Chung cư cao tầng (High Intela)	60.330.596.218	61.515.958.878
+ Nhận đặt cọc mua căn hộ thuộc dự án Khu Chung cư cao tầng (West Intela)	30.485.259.140	30.485.259.140
+ Nhận đặt cọc để thực hiện hợp đồng thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky)	1.912.203.549.508	1.912.203.549.508
+ Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng và mua BĐS thuộc dự án khác	110.340.842.293	10.440.842.293
Thu hộ	146.343.403.725	142.349.464.715
Phải trả lãi hợp tác đầu tư - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	260.106.646.719	260.166.646.719
Phải trả lãi hợp tác đầu tư - khác	13.792.335.623	5.446.935.807
Phải trả lãi vay, trái phiếu	116.301.576.570	117.240.768.693



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

17. Phải trả khác (tiếp theo)

	30/6/2026	01/01/2026
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả khác cho khách hàng thanh lý thuộc các dự án	455.682.098.315	424.200.811.452
+ Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án Khu chung cư Lô C1 (LDG Sky)	222.141.958.991	225.251.139.856
+ Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án High Intela	95.421.837.279	94.642.048.215
+ Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án West Intela	28.717.185.896	28.837.185.896
+ Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án Khu dân cư Tân Thịnh	98.626.926.745	70.620.174.763
+ Phải trả cho khách hàng thanh lý thuộc dự án khác	10.774.189.404	4.850.262.722
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.055.378.312	123.022.378.919
+ Công ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	56.708.699.189	56.708.699.189
+ Đối tượng khác	65.346.679.123	66.313.679.730
Cộng	3.472.083.812.792	3.290.832.856.102
b. Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hợp tác đầu tư - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	936.274.740.000	936.274.740.000
Phải trả vốn hợp tác đầu tư - khác	305.980.000.000	306.008.500.000
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng dự án Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	4.459.267.921	4.395.736.483
Cộng	1.246.714.007.921	1.246.678.976.483
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Kinh phí công đoàn	51.508.010	50.631.035
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.788.174.742	3.800.604.527
Phải trả lãi hợp tác đầu tư	260.106.646.719	260.166.646.719
Phải trả lãi trái phiếu	20.968.252.029	20.968.252.029
Phải trả lãi vay	95.333.324.541	96.272.516.664
Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án LDG Sky	222.279.659.386	225.251.139.856
Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án Khu dân cư Tân Thịnh	67.957.646.144	44.432.197.910
Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án High Intela	88.819.189.874	93.051.156.905
Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án West Intela	28.075.446.895	27.923.858.695
Phải trả khách hàng thanh lý thuộc dự án khác	3.087.545.384	3.037.545.384
Các khoản phải trả khác	1.149.291.639	1.546.240.023
Cộng	790.616.685.363	776.500.789.747



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

18. Vay và nợ thuê tài chính

		30/6/2026	Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	197.940.238.333	197.940.238.333	-	-	197.940.238.333	197.940.238.333
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	43.181.982.680	43.181.982.680	43.181.982.680
Vay dài hạn đến hạn trả:	536.399.990.000	536.399.990.000	-	-	536.399.990.000	536.399.990.000
- Trái phiếu LDGH2123002 (*)	186.400.000.000	186.400.000.000	-	-	186.400.000.000	186.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc ("SACOMBANK")	349.999.990.000	349.999.990.000	-	-	349.999.990.000	349.999.990.000
Cộng	734.340.228.333	734.340.228.333	-	43.181.982.680	777.522.211.013	777.522.211.013
b. Vay dài hạn						
SACOMBANK	349.999.990.000	349.999.990.000	-	-	349.999.990.000	349.999.990.000
Trái phiếu LDGH2123002 (*)	186.400.000.000	186.400.000.000	-	-	186.400.000.000	186.400.000.000
	536.399.990.000	536.399.990.000	-	-	536.399.990.000	536.399.990.000
Vay dài hạn đến hạn trả:	(536.399.990.000)	(536.399.990.000)	-	-	(536.399.990.000)	(536.399.990.000)
- Trái phiếu LDGH2123002 (*)	(186.400.000.000)	(186.400.000.000)	-	-	(186.400.000.000)	(186.400.000.000)
- SACOMBANK	(349.999.990.000)	(349.999.990.000)	-	-	(349.999.990.000)	(349.999.990.000)
Cộng	-	-	-	-	-	-

(*) Mã trái phiếu LDGH2123002 với tổng giá trị đã phát hành là 400.000.000.000 VND, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND, số lượng trái phiếu đã phát hành là 4.000 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn ngày 10/12/2023. Mục đích phát hành trái phiếu là tăng quy mô vốn hoạt động doanh nghiệp, lãi suất 11,5%/năm từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành, và 12%/năm từ ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày đáo hạn. Kỳ thanh toán lãi là 01 tháng/lần. Đến cuối kỳ báo cáo, Công ty đã thực hiện mua lại 336 trái phiếu, tương ứng giá trị 33.600.000.000 VND (tại ngày 12/12/2022) và cần trừ 1.800 trái phiếu, tương ứng giá trị 180.000.000.000 VND với khoản phải thu Công ty CP Bất động sản Bảo Minh Châu.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/6/2026	01/01/2026
Trái phiếu phát hành	400.000.000.000	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(14.309.722.509)	(14.309.722.509)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	14.309.722.509	14.309.722.509
Mua lại trái phiếu trước hạn	(213.600.000.000)	(213.600.000.000)
Cộng	186.400.000.000	186.400.000.000

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	197.940.238.333	13.064.343.138	197.940.238.333	13.064.343.138
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	43.181.982.680	2.185.766.916
SACOMBANK	349.999.990.000	82.268.981.403	300.000.012.000	81.022.406.610
Trái phiếu LDGH2123002	186.400.000.000	20.968.252.029	186.400.000.000	20.968.252.029
Cộng	734.340.228.333	116.301.576.570	727.522.233.013	117.240.768.693

Lý do chưa thanh toán

Khoản vay này (bao gồm nợ gốc và lãi trong hạn) chưa được thanh toán do khó khăn về tài chính trong các năm trước đây, Tập đoàn đang thu xếp tài sản/nguồn tiền để thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư đầu kỳ	40.360.183.541
Trích lập trong kỳ	150.000.000
Sử dụng trong kỳ	(716.566.000)
Số dư cuối kỳ	39.793.617.541

20. Dự phòng phải trả

Đây là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.569.725.850.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	37.040.429.688	(1.387.951.470.953)	956.141	1.211.097.364.876
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	92.726.457.719	(3.997)	92.726.453.722
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(37.040.429.688)	37.040.429.688	-	-
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần sang lợi nhuận sau thuế	-	66.000.000	-	-	(66.000.000)	-	-
Thu hồi cổ phiếu đã phát hành thuộc chương trình ESOP và cổ phiếu bằng cổ tức phát sinh kèm theo	-	-	(5.914.960.000)	-	5.914.960.000	-	-
Số dư cuối năm trước	2.569.725.850.000	-	(13.567.360.000)	-	(1.252.335.623.546)	952.144	1.303.823.818.598
Số dư đầu kỳ	2.569.725.850.000	-	(13.567.360.000)	-	(1.252.335.623.546)	952.144	1.303.823.818.598
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(41.439.806.812)	(4.375)	(41.439.811.187)
Số dư cuối kỳ	2.569.725.850.000	-	(13.567.360.000)	-	(1.293.775.430.358)	947.769	1.262.384.007.411

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2026	01/01/2026
Vốn góp từ các nhà đầu tư	100%	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
Vốn góp cuối kỳ	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (trong đó bao gồm số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức)	256.972.585	256.972.585
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.972.585	256.972.585
- Cổ phiếu phổ thông	256.972.585	256.972.585
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.356.736	1.356.736
- Cổ phiếu phổ thông	1.356.736	1.356.736
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	255.615.849	255.615.849
- Cổ phiếu phổ thông	255.615.849	255.615.849
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	25.071.007.765	8.372.208.162	25.071.007.765	85.530.322.143
Cộng	25.071.007.765	8.372.208.162	25.071.007.765	85.530.322.143
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	4.865.774.139	4.893.008.517	14.697.235.926	4.893.008.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng	20.205.233.626	3.479.199.645	10.373.771.839	80.637.313.626
Cộng	20.205.233.626	3.479.199.645	10.373.771.839	80.637.313.626



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	6.793.011.097	1.275.264.257	169.659.986	20.469.730.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	36.230.445.468	-	36.230.445.468
Cộng	6.793.011.097	37.505.709.725	169.659.986	56.700.176.447

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.483.825.079	2.274.450	34.638.811.576	3.021.219
Cộng	12.483.825.079	2.274.450	34.638.811.576	3.021.219

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	10.287.042.712	11.584.022.607	20.461.040.999	23.362.153.753
Phân chia lợi ích hợp tác đầu tư	27.677.634.582	2.900.545.644	45.086.835.623	26.969.869.797
Chi phí tài chính khác	-	98.300.045	6.121.000	213.793.931
Cộng	37.964.677.294	14.582.868.296	65.553.997.622	50.545.817.481

5. Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nhân viên	1.063.809.762	1.370.467.167	2.105.119.992	2.310.275.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.500.000	-	9.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	1.408.100.717	183.445.628	1.473.460.178	449.203.496
Cộng	2.476.410.479	1.553.912.795	3.587.580.170	2.759.478.597

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nhân viên	4.524.869.075	4.049.673.586	8.737.859.496	8.066.866.178
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.880.146	2.015.832	67.660.518	4.031.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	13.047.904	-	58.127.071
Chi phí dự phòng	-	44.769.381.193	-	44.769.381.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.850.380	2.618.644.344	3.434.881.011	4.067.698.499
Phân bổ lợi thế thương mại	2.028.448.997	2.028.448.998	4.056.897.994	4.056.897.996
Phí và lệ phí	-	-	-	8.000.000
Chi phí khác	79.564.506	100.779.240	169.593.693	183.794.365
Cộng	8.951.613.104	53.581.991.097	16.466.892.712	61.214.796.966

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền phạt thu được	1.050.566.875	-	2.703.015.993	-
Các khoản khác	222.881.456	239.843.424	381.972.672	461.861.607
Cộng	1.273.448.331	239.843.424	3.084.988.665	461.861.607

8. Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phạt VPHC, thuế ...	257.020.452	104.318.658	292.602.302	883.503.021
Phạt thanh lý, vi phạm hợp đồng	2.702.062.647	892.963.595	3.465.650.475	1.218.215.254
Cộng	2.959.083.099	1.005.430.401	3.758.252.777	2.109.866.423

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.880.146	2.015.832	67.660.518	4.031.664
Chi phí nhân công	5.588.678.837	5.420.140.753	10.842.979.488	10.377.141.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	13.047.904	-	58.127.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.290.350.380	2.618.644.344	3.443.881.011	4.067.698.499
Chi phí khác	1.487.665.223	284.224.868	1.643.053.871	640.997.861
Cộng	9.399.574.586	8.338.073.701	15.997.574.888	15.147.996.374

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.000.000	1.185.185	1.000.000	1.185.185

11. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.183.284.582)	(104.509.778.840)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.183.284.582)	(104.509.778.840)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	255.615.849	255.834.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(99)	(409)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(99)	(409)

Lỗ của Quý II năm nay giảm 79.326.494.258 VND, tương đương 75,90% so với số liệu cùng kỳ năm trước. Biến động này chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Quý này tăng trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng

	30/6/2026	01/01/2026
Các khoản tương đương tiền	-	1.560.979.000.000
Tài sản ngắn hạn khác (*)	1.660.988.621.390	-
Cộng	1.660.988.621.390	1.560.979.000.000

(*) Bao gồm 1.560.979.000.000 VND tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB") đang được MB phong tỏa để thực hiện các nghĩa vụ của Công ty và 100.000.000.000 VND tiền gửi đang được phong tỏa để đặt cọc cho thỏa thuận giữa Công ty với đối tác.

2. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.181.982.680	287.993.706.619

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây có mối quan hệ liên quan với Tập đoàn:

Bên liên quan

Ông Ngô Văn Minh
Ông Nguyễn Khánh Hưng
Ông Trần Thành Hiếu
Ông Nguyễn Quang Ninh
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thông Minh
Công ty TNHH Khu du lịch Thới Sơn 1
Ông Nguyễn Văn Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Gia Lộc

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT (từ ngày 25/6/2026)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (đến ngày 25/6/2026)
Bên liên quan của Thành viên HĐQT (đến ngày 25/6/2026)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Ông Trần Công Luận	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc
Ông Lê Phong Khánh Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Uyên	Kế toán trưởng

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bà Lê Thị Phương Uyên				
Bán hàng (chưa bao gồm thuế GTGT)	522.458.016	-	522.458.016	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thông Minh		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	122.532.284.220	122.532.284.220
Phải trả ngắn hạn khác	25.436.705.000	25.436.705.000
Ông Ngô Văn Minh		
Phải trả ngắn hạn khác	487.548.912	487.548.912
Ông Trần Thành Hiếu		
Phải thu ngắn hạn khác	2.700.000.000	2.700.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	487.548.911	487.548.911
Ông Nguyễn Văn Minh (đến ngày 25/6/2026)		
Phải thu ngắn hạn khác	-	700.000.000
Ông Lê Phong Khánh Bảo		
Phải trả ngắn hạn khác	53.516.743	53.516.743
Bà Lê Thị Phương Uyên		
Người mua trả tiền trước (chưa bao gồm thuế GTGT)	522.458.016	-
Phải trả ngắn hạn khác	246.100.000	246.100.000

Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Ngô Văn Minh	515.270.000	503.857.273
Ông Trần Công Luận	485.270.000	474.561.818
Ông Nguyễn Quang Ninh	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Thành Hiếu	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh (đến ngày 25/6/2026)	97.412.391	-
Ông Lê Phong Khánh Bảo	352.733.975	-
Bà Lê Thị Phương Uyên	398.165.000	388.970.909

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc đưa ra các quyết định quản lý của Tập đoàn dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Tập đoàn hiện chỉ cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại thị trường Việt Nam. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3=1-2)
Bán sản phẩm, hàng hóa	10.373.771.839	169.659.986	10.204.111.853
Khác	-	-	-
Cộng	10.373.771.839	169.659.986	10.204.111.853
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3=1-2)
Bán sản phẩm, hàng hóa	80.637.313.626	56.700.176.447	23.937.137.179
Khác	-	-	-
Cộng	80.637.313.626	56.700.176.447	23.937.137.179

Người lập

LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

**NGÔ VĂN MINH**